



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	5
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/06/2014 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 399.454.030.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2014: 399.454.030.000 đồng.

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc, 3 công ty con và 1 công ty liên kết bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Các công ty con và công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	L. vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết
<u>Các công ty con</u>			
Cty CP Sông Đà 10.1	Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai	Xây lắp và thương mại	50,79%
Cty CP Thủy điện Ia Hiao	18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	99,40%
Cty CP Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Điện Biên	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	56,09%
<u>Công ty liên kết</u>			
Cty CP Sông Đà 10.9	Khu đô thị Xa La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Phường Phúc Xây lắp và thương mại	29,10%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) 043 7683998
- Fax: (84) 043 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 1.770 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 307 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|--|
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Nguyễn Văn Tánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/07/2014 |
| • Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
Miễn nhiệm ngày 12/06/2014 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Lê Thị Mai Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Vũ Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Phạm Văn Phú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Vũ Văn Tính | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/04/2011 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Lê Văn Khang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Đình Tú | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/07/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Sự kiện nổi bật trong kỳ kế toán

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 đã thống nhất phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1, theo đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 sẽ sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Việc sáp nhập sẽ được thực hiện theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (ngoại trừ cổ đông là chính Công ty Cổ phần Sông Đà 10) để hoán đổi lấy cổ phiếu của các cổ đông này trên cơ sở tỉ lệ hoán đổi là 01 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (Mã chứng khoán: SNG) hoán đổi lấy 1,2 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Mã chứng khoán: SDT). Cổ phiếu SDT mà cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Sau khi hoàn thành việc hoán đổi, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1.

Ngày 28/05/2014, Hợp đồng sáp nhập số 01/SĐT-SNG đã được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các bên vẫn chưa hoàn thành các thủ tục để hoàn tất việc hoán đổi cổ phiếu.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

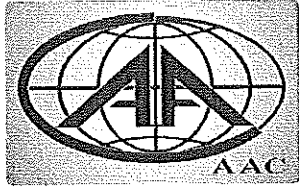
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1057/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 được lập ngày 12/08/2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 36. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

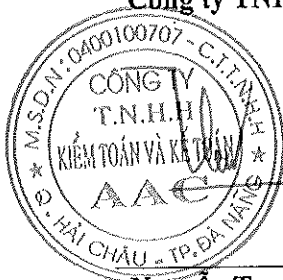
Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Nguyễn Trọng Hiếu - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Lê Vĩnh Hà - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 – DN / HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

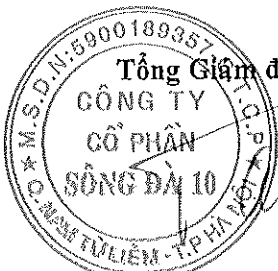
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.776.057.327.411	1.673.756.705.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	161.564.699.417	211.117.836.090
1. Tiền	111		161.564.699.417	211.117.836.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	17.900.000.000	18.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(32.056.667.408)	(31.456.667.408)
III. Các khoản phải thu	130		964.060.843.813	916.039.350.790
1. Phải thu khách hàng	131		925.725.410.199	896.797.590.076
2. Trả trước cho người bán	132		36.939.119.801	27.496.542.445
3. Các khoản phải thu khác	135	7	28.666.109.528	19.219.472.601
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(27.269.795.715)	(27.474.254.332)
IV. Hàng tồn kho	140		583.675.978.942	495.736.405.519
1. Hàng tồn kho	141	9	583.675.978.942	495.736.405.519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.855.805.239	32.363.113.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.023.283.055	1.485.712.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.781.545.935	8.617.991.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		17.771.746	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	31.033.204.503	22.259.408.742
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			802.017.918.655	692.576.719.259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		609.675.150.974	499.565.627.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	82.047.300.707	103.429.342.977
- Nguyên giá	222		792.667.461.676	786.035.016.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(710.620.160.969)	(682.605.673.244)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	523.957.087.767	392.465.521.916
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		91.094.775.898	90.247.106.603
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	10.583.923.851	10.427.988.034
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	106.879.813.173	104.492.522.845
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(26.368.961.126)	(24.673.404.276)
V. Tài sản dài hạn khác	260		99.540.156.608	100.826.957.468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	35.765.406.608	37.052.207.468
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	63.774.750.000	63.774.750.000
VI. Lợi thế thương mại	269		1.707.835.175	1.937.027.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.578.075.246.066	2.366.333.424.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.660.443.937.565	1.644.794.469.972
I. Nợ ngắn hạn	310		1.303.146.235.644	1.286.645.968.051
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	545.975.165.810	600.390.460.481
2. Phải trả người bán	312		247.359.024.886	231.911.208.376
3. Người mua trả tiền trước	313		235.951.044.915	219.420.101.633
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	44.522.598.879	51.538.482.893
5. Phải trả người lao động	315		85.929.116.968	91.896.681.397
6. Chi phí phải trả	316	21	43.558.855.862	9.113.323.014
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	84.553.009.658	74.920.741.144
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.297.418.666	7.454.969.113
II. Nợ dài hạn	330		357.297.701.921	358.148.501.921
1. Vay và nợ dài hạn	334	23	353.882.058.800	354.732.858.800
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.415.643.121	3.415.643.121
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		786.180.745.745	573.586.336.292
I. Vốn chủ sở hữu	410		786.180.745.745	573.586.336.292
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	399.454.030.000	273.779.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	50.484.809.652	230.181.652
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	24	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	24	(667.696.444)	(667.696.444)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	226.930.161.600	199.837.953.841
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	27.822.872.147	23.904.632.171
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	60.836.568.790	55.181.305.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		131.450.562.756	147.952.618.497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.578.075.246.066	2.366.333.424.761

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
+ USD	266,73	489,09
+ LAK	892.000,00	900.000,00



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 – DN / HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	548.052.979.931	623.124.222.430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.497.333.222	2.711.696.367
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	546.555.646.709	620.412.526.063
4. Giá vốn hàng bán	11	26	409.905.910.542	484.464.998.809
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>136.649.736.167</u>	<u>135.947.527.254</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.207.754.039	989.062.460
7. Chi phí tài chính	22	28	33.670.458.287	47.460.300.641
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.212.026.390	37.210.945.090
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.258.082.774	40.872.932.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>67.928.949.145</u>	<u>48.603.356.384</u>
11. Thu nhập khác	31	29	446.510.844	1.710.470.237
12. Chi phí khác	32	30	2.069.833.849	843.837.691
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(1.623.323.005)</u>	<u>866.632.546</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong C.ty liên kết, liên doanh	45		<u>155.935.817</u>	<u>616.684.298</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	<u>66.461.561.957</u>	<u>50.086.673.228</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	16.165.826.086	12.395.466.473
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	<u>50.295.735.871</u>	<u>37.691.206.755</u>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	31	4.541.969.939	803.885.997
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	31	45.753.765.932	36.887.320.758
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.252	1.752



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 – DN / HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	531.287.205.994	514.363.828.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(392.794.153.878)	(318.065.876.179)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(153.374.747.245)	(129.506.592.174)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(33.901.116.601)	(34.758.623.695)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(18.765.886.697)	(30.056.920.535)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.885.643.472	9.281.805.689
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(45.064.916.435)	(51.566.289.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(107.727.971.390)	(40.308.668.660)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(26.208.281.754)	(7.275.653.645)
2. Tiền thu từ TLý, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22	355.872.727	1.381.395.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.387.290.328)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.216.513.043	999.545.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.023.186.312)	(4.894.712.334)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	175.928.698.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	374.760.757.703	330.600.244.911
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(430.069.852.374)	(335.433.412.374)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.421.582.300)	(16.645.177.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	85.198.021.029	(21.478.344.823)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(49.553.136.673)	(66.681.725.817)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	211.117.836.090	139.764.777.062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	161.564.699.417	73.083.051.245



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/06/2014 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,79%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao

- Địa chỉ: 18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,40%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56,09%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

- Địa chỉ: Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,10%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo).

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 6

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.14 Ghi nhận doanh thu

• Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiệm thu và có phiếu giá thanh toán).
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	5.876.416.822	6.194.051.954
Tiền gửi ngân hàng	155.688.282.595	204.923.784.136
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	161.564.699.417	211.117.836.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ Công ty CP ĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(32.056.667.408)		(31.456.667.408)
+ Công ty CP ĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)		(32.056.667.408)		(31.456.667.408)
Cộng		17.900.000.000		18.500.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu	1.991.240.996	-
Phải thu người lao động	3.043.227.588	2.466.095.701
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường chi hộ chủ đầu tư	14.474.937.565	10.567.564.293
Phải thu Ban Điều Hành Thủy điện Lai Châu	4.330.952.000	-
Phải thu Ban Điều hành Huội Quảng	1.246.076.485	-
Phải thu khác	3.579.674.894	6.185.812.607
- Tại Công ty CP Sông Đà 10	1.672.299.359	3.925.093.166
- Tại Công ty CP Sông Đà 10.1	60.294.981	138.299.311
- Tại Công ty CP Thủy điện Nậm He	1.847.080.554	2.122.420.130
Cộng	28.666.109.528	19.219.472.601

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	24.829.636.538	20.961.275.606
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.440.159.177	6.512.978.726
Cộng	27.269.795.715	27.474.254.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.442.547.770	67.865.500.547
Công cụ, dụng cụ	696.133.012	836.264.425
Chi phí SX, KD dở dang	503.537.298.160	427.034.640.547
Cộng	583.675.978.942	495.736.405.519

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.023.283.055	600.805.394
Chi phí chờ phân bổ	-	884.907.389
Cộng	1.023.283.055	1.485.712.783

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	9.132.328.542	4.882.722.075
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	21.900.875.961	17.376.686.667
Cộng	31.033.204.503	22.259.408.742

(*) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty. Khoản đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng trên sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả hoàn trả trong thời hạn 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.241.094.719	614.632.513.401	164.118.123.671	1.043.284.430	786.035.016.221
Mua sắm trong kỳ	-	6.831.345.455	-	-	6.831.345.455
Đ/chính hợp nhất	-	-	-	(28.900.000)	(28.900.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	170.000.000	-	-	170.000.000
Số cuối kỳ	6.241.094.719	621.293.858.856	164.118.123.671	1.014.384.430	792.667.461.676
Khấu hao					
Số đầu năm	2.571.094.046	549.172.806.522	130.130.457.274	731.315.402	682.605.673.244
Khấu hao trong kỳ	514.970.838	21.823.316.921	5.673.870.921	64.096.717	28.076.255.397
Đ/chính hợp nhất	-	-	-	(19.266.672)	(19.266.672)
Thanh lý, nhượng bán	-	42.501.000	-	-	42.501.000
Số cuối kỳ	3.086.064.884	570.953.622.443	135.804.328.195	776.145.447	710.620.160.969
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.670.000.673	65.459.706.879	33.987.666.397	311.969.028	103.429.342.977
Số cuối kỳ	3.155.029.835	50.340.236.413	28.313.795.476	238.238.983	82.047.300.707

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014: 74.889.662.823 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 503.999.669.624 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.670.762.500	3.670.762.500
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Số cuối kỳ	3.670.762.500	3.670.762.500

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 22 23 24 25 khu B, đường Nguyễn Tất Thành, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng, diện tích 487 m², nguyên giá 3.670.762.500 đồng, mục đích: xây dựng văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công trình Thủy điện Nậm He	514.746.554.945	388.960.736.876
Chi phí sửa chữa lớn	9.210.532.822	3.504.785.040
Cộng	<u>523.957.087.767</u>	<u>392.465.521.916</u>

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	10.583.923.851	541.200	10.427.988.034
		<u>10.583.923.851</u>		<u>10.427.988.034</u>

16. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		106.879.813.173		104.492.522.845
<i>Công ty CP ĐT & PT Vân Phong (**)</i>	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
<i>Công ty CP Điện Miền Bắc (**)</i>	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
<i>Công ty CP Điện Tây Bắc</i>	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà Đất Vàng (**)</i>	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty CP CS Phú Riêng - Krate (**)</i>	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
<i>Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà (**)</i>	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
<i>Công ty TNHH KS Thiên Trường (**)</i>		6.395.665.000		6.395.665.000
<i>Công ty CP KT & CB KS Sông Đà (**)</i>	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
<i>Công ty CP Điện Việt Lào (*)</i>		39.481.148.173		37.093.857.845
<i>Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa (**)</i>	270.300	2.703.000.000	270.300	2.703.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư TCDH		(26.368.961.126)		(24.673.404.276)
<i>Công ty CP Điện Tây Bắc (***)</i>		(26.009.132.081)		(24.313.575.231)
<i>Công ty CP Sông Đà Đất Vàng</i>		(359.829.045)		(359.829.045)
Cộng		<u>80.510.852.047</u>		<u>79.819.118.569</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo các Hợp đồng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2014. Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân (đã được gia hạn đến 03/01/2015), lãi suất vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà. Điều kiện cho vay là khi bên vay là Công ty Cổ phần Điện Việt Lào có đầu tư Công trình Thủy điện Xêcamản 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3,... sẽ ưu tiên giao công việc cho bên cho vay là Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1.
- ✓ Hợp đồng tín số 01/2014/HĐVV/SDD101-VL ngày 26/03/2014 và Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014, thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

(**) Là những Công ty chưa cung cấp Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 cho Công ty. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(***) Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trả trước tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà HH4 (*)	34.210.948.210	34.588.274.842
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	1.348.657.463	1.413.866.998
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại XN 10.3	179.167.607	-
Chi phí CCDC (tại Công ty CP TĐ Nậm He)	26.633.328	1.050.065.628
Cộng	35.765.406.608	37.052.207.468

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (*)	28.698.000.000	28.698.000.000
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (**)	35.000.000.000	35.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	76.750.000	76.750.000
Cộng	<u>63.774.750.000</u>	<u>63.774.750.000</u>

(*) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

(**) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản đặt cọc trên có thời hạn tối thiểu là 18 tháng.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	537.571.338.310	564.082.758.830
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	117.884.274.799	113.493.008.520
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	192.920.928.138	229.363.193.941
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	34.120.064.487	66.577.635.940
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	147.546.541.592	154.648.920.429
- Ngân hàng TMCP Vietcombank Hải Dương	43.029.556.234	-
- Cán bộ công nhân viên (Công ty CP Sông Đà 10.1)	2.069.973.060	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.403.827.500	36.307.701.651
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	3.680.800.000	19.839.937.151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	-	6.922.241.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	4.723.027.500	9.545.523.500
Cộng	<u>545.975.165.810</u>	<u>600.390.460.481</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.545.332.685	22.489.842.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.007.602.502	17.607.663.113
Thuế thu nhập cá nhân	1.832.369.679	2.920.319.125
Thuế tài nguyên	6.195.396.786	6.356.453.507
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.941.897.227	2.164.204.700
Cộng	44.522.598.879	51.538.482.893

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí phải trả về xây lắp công trình	36.538.166.322	2.128.769.731
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	5.037.279.532	3.482.350.569
Chi phí lãi vay phải trả	621.806.152	3.358.284.597
Phụ phí tổng thầu phải trả Công ty CP Xây dựng 47	1.361.603.856	143.918.117
Cộng	43.558.855.862	9.113.323.014

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.771.391.036	9.673.020.912
BHXH, BHYT, BHTN	9.786.656.491	5.245.093.102
Lãi vay phải trả tại Công ty CP Thủy điện Nậm He	41.142.582.366	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	4.561.042.094	1.496.370.676
Cổ tức phải trả	47.723.385	31.638.947.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.743.614.286	22.367.309.232
Cộng	84.553.009.658	74.920.741.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Vay dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	353.882.058.800	354.732.858.800
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên	331.800.000.000	331.800.000.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	18.444.800.000	19.295.600.000
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	3.637.258.800	3.637.258.800
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	353.882.058.800	354.732.858.800

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT VIỆT NAM - CN HOÀNG MAI					
1. 1240LAV-201100001/HĐTĐ	01/10/2010	80.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
1. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTĐDA	25/09/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
V. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN BIÊN					
1. 01/2009/HĐTĐ	02/05/2009	331.800,00	Đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm He	132 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
SD thời điểm 01/01/2013	210.600.000.000	34.503.276.447	21.320.000.000	(667.696.444)	188.187.866.833	19.375.487.942	105.988.809.472
Tăng trong năm	63.179.960.000	-	-	-	40.556.952.213	4.529.144.229	74.420.732.570
Giảm trong năm	-	34.273.094.795	-	-	28.906.865.205	-	125.228.236.970
SD thời điểm 31/12/2013	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	199.837.953.841	23.904.632.171	55.181.305.072
SD thời điểm 01/01/2014	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	199.837.953.841	23.904.632.171	55.181.305.072
Tăng trong kỳ	125.674.070.000	50.269.628.000	-	-	27.092.207.759	3.918.239.976	45.753.765.932
Giảm trong kỳ	-	15.000.000	-	-	-	-	40.098.502.214
SD thời điểm 30/06/2014	399.454.030.000	50.484.809.652	21.320.000.000	(667.696.444)	226.930.161.600	27.822.872.147	60.836.568.790

Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 02/SD10-ĐHĐCĐ ngày 12/11/2013 đã thông qua phương án chào bán 12.622.000 cổ phần phổ thông riêng lẻ cho Tổng Công ty Sông Đà với giá phát hành 14.000đ/cổ phiếu. Trong kỳ, việc phát hành riêng lẻ đã được hoàn thành với tổng số cổ phần phát hành thành công cho Tổng Công ty Sông Đà là 12.567.407 cổ phần, tổng giá trị thu được từ đợt phát hành là 175.943.698.000 đồng (Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu là 125.674.070.000 đồng và thặng dư vốn cổ phần là 50.269.628.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu thường	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu thường	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

25. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng doanh thu	548.052.979.931	623.124.222.430
+ Doanh thu xây lắp	536.153.183.083	614.455.522.510
+ Doanh thu sản phẩm cơ khí	118.621.337	1.090.726.000
+ Doanh thu khác	11.781.175.511	7.577.973.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.497.333.222	2.711.696.367
+ Giảm giá hàng bán	1.497.333.222	2.711.696.367
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	546.555.646.709	620.412.526.063

26. Giá vốn

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn xây lắp	398.579.273.856	476.115.959.656
Giá vốn sản phẩm cơ khí	-	848.760.713
Giá vốn dịch vụ khác	11.326.636.686	7.500.278.440
Cộng	409.905.910.542	484.464.998.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.207.754.039	989.062.460
Cộng	3.207.754.039	989.062.460

28. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	31.212.026.390	37.210.945.090
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	2.295.556.850	9.832.597.205
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.804.663	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.490.704	229.910.468
Chi phí tài chính khác	83.579.680	186.847.878
Cộng	33.670.458.287	47.460.300.641

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	342.236.363	1.390.321.442
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	8.553.811	54.740.899
Thu nhập từ điện, nước của nhân viên	70.404.452	105.474.242
Các khoản khác	25.316.218	159.933.654
Cộng	446.510.844	1.710.470.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.753.765.932	36.887.320.758
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	45.753.765.932	36.887.320.758
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.547.534	21.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.252	1.752

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.012.755.531	270.846.966.699
Chi phí nhân công	135.937.654.145	119.567.477.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	41.271.908.239	55.492.857.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.295.659.841	66.233.179.910
Chi phí khác bằng tiền	45.132.322.814	31.706.562.611
Cộng	518.650.300.571	543.847.043.794

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	545.975.165.810	353.882.058.800	899.857.224.610
Phải trả người bán	247.359.024.886	-	247.359.024.886
Chi phí phải trả	43.558.855.862	-	43.558.855.862
Phải trả khác	65.994.962.131	-	65.994.962.131
Cộng	902.888.008.689	353.882.058.800	1.256.770.067.489
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	600.390.460.481	354.732.858.800	955.123.319.281
Phải trả người bán	231.911.208.376	-	231.911.208.376
Chi phí phải trả	9.113.323.014	-	9.113.323.014
Phải trả khác	60.002.627.130	-	60.002.627.130
Cộng	901.417.619.001	354.732.858.800	1.256.150.477.801

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>30/06/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và tương đương tiền	161.564.699.417	-	161.564.699.417
Phải thu khách hàng	898.455.614.484	-	898.455.614.484
Phải thu khác	25.622.881.940	-	25.622.881.940
Các khoản đầu tư	17.900.000.000	80.510.852.047	98.410.852.047
Ký cược, ký quỹ	21.900.875.961	63.774.750.000	85.675.625.961
Cộng	1.125.444.071.802	144.285.602.047	1.269.729.673.849

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và tương đương tiền	211.117.836.090	-	211.117.836.090
Phải thu khách hàng	869.323.335.744	-	869.323.335.744
Phải thu khác	16.753.376.900	-	16.753.376.900
Các khoản đầu tư	18.500.000.000	79.819.118.569	98.319.118.569
Ký cược, ký quỹ	17.376.686.667	63.774.750.000	81.151.436.667
Cộng	1.133.071.235.401	143.593.868.569	1.276.665.103.970

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty.

(Số liệu xem bảng sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Đơn vị tính: VND							
	Sơn La		Quảng Nam		Kon Tum			
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013		
Doanh thu bộ phận	192.986.034.046	156.170.791.896	19.548.000	74.518.122.473	31.343.684.775	25.097.006.769	69.952.084.453	9.247.859.120
Chi phí bộ phận	175.125.041.981	141.674.022.925	1.778.727.598	63.157.171.497	38.265.087.151	22.432.110.294	62.797.949.837	5.858.255.907
Lãi (lỗ) hoạt động Kinh doanh	17.860.992.065	14.496.768.971	(1.759.179.598)	11.360.950.976	(6.921.402.376)	2.664.896.475	7.154.134.616	3.389.603.213
Chi phí tài trợ vay tín dụng	(12.801.569.984)	(11.026.666.326)	13.926.831	(6.216.280.590)	(14.654.770)	(1.503.257.590)	(6.285.595.226)	(3.249.857.995)
Lãi (lỗ) từ hd tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	(81.572.468)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(12.801.569.984)	(11.026.666.326)	13.926.831	(6.216.280.590)	(14.654.770)	(1.503.257.590)	(6.285.595.226)	(3.331.430.463)
Từ nhập khác	-	54.740.899	-	-	22.595.636	28.450.514	-	-
Chi phí khác	2.943.000	74.113.908	421.249.166	43.164.018	25.250.064	138.630.796	-	58.172.750
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(2.943.000)	(19.373.009)	(421.249.166)	(43.164.018)	(2.654.428)	(110.180.282)	-	(58.172.750)
Lãi/(lỗ) từ hd liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	5.056.479.081	3.450.729.636	(2.166.501.933)	5.101.506.368	(6.938.711.574)	1.051.458.603	868.539.390	-
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.056.479.081	3.450.729.636	(2.166.501.933)	5.101.506.368	(6.938.711.574)	1.051.458.603	868.539.390	-
Tại ngày	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản ngắn hạn	372.720.998.851	355.053.329.436	211.659.797.378	207.884.466.717	40.614.764.927	52.854.122.535	102.572.025.111	85.498.704.164
Tài sản dài hạn	23.984.575.091	39.155.727.986	161.673.273	297.326.457	7.239.115.219	7.808.717.869	13.272.035.376	9.292.585.698
Tổng tài sản	396.705.573.942	394.209.057.422	211.821.470.651	208.181.793.174	47.853.880.146	60.662.840.404	115.844.060.487	94.791.289.862
Nợ ngắn hạn	78.888.323.667	101.639.659.309	16.983.014.803	16.511.488.957	17.157.441.852	24.991.577.711	43.488.925.914	25.457.547.981
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	78.888.323.667	101.639.659.309	16.983.014.803	16.511.488.957	17.157.441.852	24.991.577.711	43.488.925.914	25.457.547.981
Trong kỳ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Khấu hao	8.961.106.916	12.649.586.703	135.653.184	760.479.835	2.100.078.955	1.607.410.559	4.803.798.478	4.365.181.343
Mua sắm tài sản	-	255.000.000	-	-	-	398.818.182	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Lâm Đồng		Điện Biên		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2014		6 tháng đầu năm 2014		6 tháng đầu năm 2014		6 tháng đầu năm 2014	
	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2013	
Doanh thu bộ phận	42.465.569.039	32.915.275.867	779.523.923	-	(229.670.024.345)	(79.060.292.206)	546.555.646.709	620.412.526.063
Chi phí bộ phận	21.946.994.024	27.424.698.178	988.636.172	-	(229.670.024.345)	(79.060.292.206)	448.163.993.316	525.337.931.498
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	20.518.575.015	5.490.577.689	(209.112.249)	-	-	-	70.928.056.012	86.194.413.663
Chi phí lãi vay thuần	(6.665.063.424)	(5.487.577.689)	209.112.249	-	-	-	(28.004.272.351)	(36.221.882.630)
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(2.458.431.897)	(10.249.355.551)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(6.665.063.424)	(5.487.577.689)	209.112.249	-	-	-	(30.462.704.248)	(46.471.238.181)
Thu nhập khác	136.363.636	-	12.608.816	-	-	(562.909.105)	446.510.844	1.710.470.237
Chi phí khác	477.499.000	3.000.000	12.608.816	-	-	(562.909.105)	2.069.833.849	843.837.691
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(341.135.364)	(3.000.000)	-	-	-	-	(1.623.323.005)	866.632.546
Lãi/(lỗ) từ hd liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	155.935.817	616.684.298
Lợi nhuận trước thuế	13.512.376.227	-	-	-	-	-	66.461.561.957	50.086.673.228
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	16.165.826.086	12.395.466.473
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.512.376.227	-	-	-	-	-	50.295.735.871	37.691.206.755
Tại ngày	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản ngắn hạn	30.023.899.961	39.790.205.235	67.099.164.259	69.715.551.399	(82.737.299.788)	(17.452.147.433)	1.776.037.327.411	1.673.756.705.502
Tài sản dài hạn	1.945.984.508	3.614.410.816	515.741.131.112	391.164.008.917	(85.927.542.677)	(56.854.285.874)	802.017.918.655	692.576.719.259
Tổng tài sản	31.969.884.469	43.404.616.051	582.840.295.371	460.879.560.316	(168.664.842.465)	(74.306.433.307)	2.578.075.246.066	2.366.333.424.761
Nợ ngắn hạn	20.348.101.889	19.652.171.092	132.965.165.626	24.894.985.587	(84.840.489.669)	(19.555.337.314)	1.303.146.235.644	1.286.645.968.051
Nợ dài hạn	-	-	331.800.000.000	331.800.000.000	-	3.415.643.121	357.297.701.921	358.148.501.921
Tổng nợ	20.348.101.889	19.652.171.092	464.765.165.626	356.694.985.587	(84.840.489.669)	(16.139.694.193)	1.660.443.937.565	1.644.794.469.972
Trong kỳ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Khấu hao	92.380.210	3.520.836.054	175.630.246	-	-	-	28.076.255.397	36.250.409.035
Mua sắm tài sản	34.545.455	426.000.000	-	-	-	-	6.831.345.455	2.260.200.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Chung công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Cho vay	2.387.290.328	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.387.290.328	-
Lãi cho vay	1.991.240.996	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	1.991.240.996	-

c. Số dư với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khối lượng xây lắp	743.545.037	743.545.037
	Cổ tức phải trả	-	16.200.000.000
	Phải trả khác	4.561.042.094	1.241.336.050
Công ty CP Điện Việt Lào	Cho vay	39.481.148.173	37.093.857.845
	Lãi vay phải thu	1.991.240.996	-

37. Sự kiện nổi bật trong kỳ kế toán

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 đã thống nhất phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1, theo đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 sẽ sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Việc sáp nhập sẽ được thực hiện theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (ngoại trừ cổ đông là chính Công ty Cổ phần Sông Đà 10) để hoán đổi lấy cổ phiếu của các cổ đông này trên cơ sở tỉ lệ hoán đổi là 01 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (Mã chứng khoán: SNG) hoán đổi lấy 1,2 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Mã chứng khoán: SDT). Cổ phiếu SDT mà cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy. Sau khi hoàn thành việc hoán đổi, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1.

Ngày 28/05/2014, Hợp đồng sáp nhập số 01/SDT-SNG đã được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các bên vẫn chưa hoàn thành các thủ tục để hoàn tất việc hoán đổi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Vũ Văn Tĩnh

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung